NAME:.....

Grade: 6

Unit 2 MY HOME

LIVEWORKSHEETS

Unit 2 MY HOME

A. PHONETICS

Task 1: Find the word which has a different sound in the underlined part.

1. A. schools	B. shops	C. pets	D. carts
2. A. pens	B. closets	C. sweets	D. lamps
3. A. rulers	B. pencils	C. bags	D. books
4. A. matches	B. makes	C. brushes	D. peaches
5. A. bees	B. cupboards	C. watches	D. bedrooms

B. VOCABULARY AND GRAMMAR

Task 2: . Look at the pictures and complete the blanks.

bedroom **cupboard** **lamp** **living room** **chair**

bathroom **kitchen** **garage** **sofa** **wardrobe**

1……

2……

3……

4……

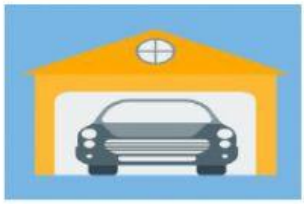

5……

6……

7……

8……

Task 3: Use the given words to complete the sentences.

Sofa	**sinks**	**light**	**vase**	**bathroom scales**
blanket	**toilet**	**cooker**	**poster**	**ceiling fan**

1. It's cold here. Are there any ……?

1. I'm a bit stomachache. Where is the ……?
2. How hot the weather is ! Turn on the …….. , please.
3. Are there any …… on the wall? – No, So the wall looks boring.
4. I need to wash my face. Are there any …… in the bathroom?
5. Take a seat on the ……over there. I will make you a cup of coffee.
6. How do we cook boiled sticky rice ? – We can use the …….. to cook it.
7. It's so dark there. Turn on the ……, please.
8. Look! The flowers are so beautiful! – Yes, bring me a …… I am going to arrange them.
9. Stand on the ……..please. Look ! 53 kilograms!

LIVEWORKSHEETS

Unit 2 MY HOME

Task 4: Complete the sentences with There is/ There are.

1. _____ 25 students in the class.
2. _____ a big wardrobe in my sister's room.
3 _____ a computer and a TV in my room.

Task 5: Use the words to write positive (+) and negative (-) sentences and questions (?)

1. a bath in the bathroom (?) *Is there a bath in the bathroom?*
2. some shops near our new house (+) _____
3. a school in the neighbourhood (?) _____

Task 6: Complete the questions with Is there or Are there. Then write short answers

1. _____ many shops in your town? Yes, _____.
2. _____ a post office near here? No, _____.
3. _____ a table and chairs in the kitchen? Yes, _____.
4. _____ any trees in your garden? No, _____.

Task 7: Complete the sentences with the correct prepositions from the box.

near	above	under	in (3)	on (3)	next to (2)	between	behind

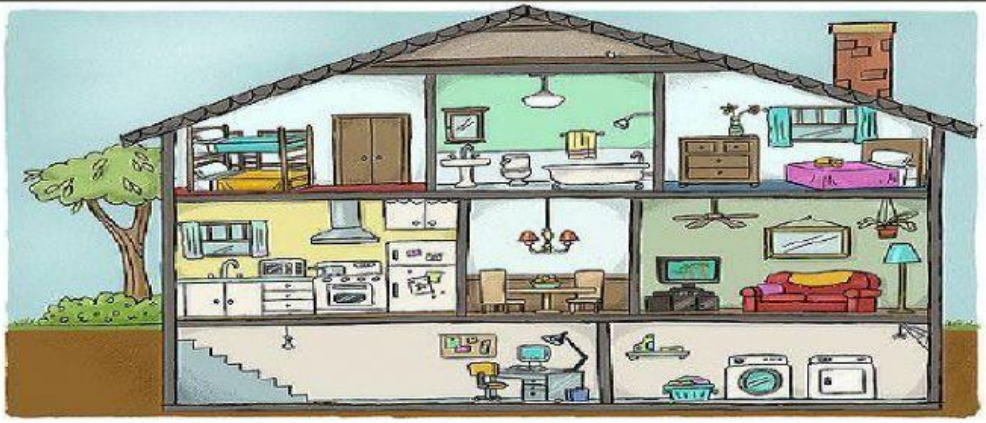

1. The trees are _____ the house.
2. The dining room is _____ the living room and the kitchen.
3. The kitchen sink is _____ the window.
4. The bath is _____ the bathroom.
5. The flower vase is _____ the chest of drawers.
6. The fridge is _____ the cooker.
7. The mirror is _____ the bathroom sink.
8. The television is _____ the cupboard _____ the sofa.
9. The microwave is _____ the counter _____ the kitchen.
10. The washing machine is _____ the dryer _____ the basement.

LIVEWORKSHEETS

Unit 2 MY HOME

C.READING

Task 8: Read the text and decide whether the statements are True (T) or False (F)

My dream house is a cottage not far from the sea. On the ground-floor, there are four rooms. The first room is my living room, which has a white sofa, a black armchair and a coffee table. There are lots of paintings and trinkets as well. There is also a lamp, French windows with a view of the garden, television set and a phone in the living room. My dream house has a fully-equipped kitchen, including a fridge and a door to the garden. There is a bathroom with a shower and toilet. There is also a study room where I keep my desk and computer. On the first floor, There are three bedrooms and a bathroom.

1. **T / F** There are 4 rooms in author's house.
2. **T / F** There are grey armchair and a coffee table in the living room.
3. **T / F** There are French windows with a view of the sea.
4. **T / F** The kitchen in the house is fully equipped.
5. **T / F** There are three bedrooms and a bathroom on the first floor.

D. WRITING

Task 9: Use the given words to make complete sentences.

1. house/ a/ Minh/ lake/ a/ lives/ in/ near.

✎ ..... ……

2. yard/ front/ school/There/ big/ of/ is/ our/ in/ a.

✎ ..... ……

3. many/ right/ the/ museum/ Are/ flowers/ the/ there/ to/ of/?

✎ ..... ……

4. next/ photocopy/ What/ store/ there/ the/ is/ to /?

✎ ..... ……

E. LISTENING

Task 10: Now listen. Which types of houses are described by the four speakers?

House types	Speaker 1	Speaker 2	Speaker 3	Speaker 4
Apartment flat				
Hut				
Castle				
Oak tree house				
Terraced house				
Boathouse				
Cottage				
Detached house				

THE END

LIVEWORKSHEETS

REVIEW – UNIT 2

A.Pronunciation

/z/	/s/	/iz/
pens	books	watches

B.Voc:

New words	Transcription	Meaning
air conditioner	/e(r) kənˈdɪʃənə(r)/	*máy điều hòa nhiệt độ*
alarm clock	/əˈlɑːm klɒk/	*đồng hồ báo thức*
apartment	/əˈpɑːtmənt/	*căn hộ*
attic	/ˈætɪk/	*gác xép*
bathroom	/ˈbɑːθruːm/	*phòng tắm*
bathroom scales	/ˈbɑːθruːm skeɪlz/	*cân sức khỏe*
bedroom	/ˈbedruːm/	*phòng ngủ*
blanket	/ˈblæŋkɪt/	*cái chăn*
ceiling fan	/ˈsiːlɪŋ fæn/	*quạt trần*
cellar	/ˈselə(r)/	*tầng hầm*
chair	/tʃeər/	*cái ghế*
chest of drawers	/tʃest əv drɔːz/	*tủ có nhiều ngăn kéo*
chimney	/ˈtʃɪmni/	*ống khói*
chopsticks	/ˈtʃɒpstɪks/	*đôi đũa*
cooker	/ˈkʊkər/	*nồi cơm điện*
country house	/ˈkʌntri haʊs/	*biệt thự đồng quê*
cupboard	/ˈkʌbəd/	*tủđựng chén đĩa*
curtain	/ˈkɜːtn/	*rèm cửa*
cushion	/ˈkʊʃn/	*đệm*
department store	/dɪˈpɑːtmənt stɔː(r)/	*cửa hàng bách hóa*
dining room	/ˈdaɪnɪŋ ruːm/	*phòng ăn*
dishwasher	/ˈdɪʃwɒʃər/	*máy rửa bát đĩa*
fireplace	/ˈfaɪəpleɪs/	*lòsưởi*
fridge	/frɪdʒ/	*tủlạnh*
furniture	/ˈfɜːrnɪtʃər/	*đồnội thất*
garage	/ˈgærɑːʒ/	*nhàđể xe*
hall	/hɔːl/	*sảnh*
kitchen	/ˈkɪtʃɪn/	*nhà bếp*
lamp	/læmp/	*cái đèn*
living room	/ˈlɪvɪŋ ruːm/	*phòng khách*
microwave	/ˈmaɪkrəweɪv/	*lò vi sóng*
move	/muːv/	*di chuyển*
pillow	/ˈpɪləʊ/	*cái gối*
poster	/ˈpəʊstər/	*tấm áp phích*
roof	/ruːf/	*mái nhà*
sheet	/ʃiːt/	*ga trải giường*
sink	/sɪŋk/	*bồn rửa*
sofa	/ˈsəʊfə/	*ghế sô-pha*

LIVEWORKSHEETS

stilt house	/stɪlt haʊs/	*nhà sàn*
stool	/stu:l/	*ghếđẩu*
television	/ˈtelɪvɪʒən/	*tivi*

C. Grammar

1. Diễn tả "có" điều gì đó với There is và There are.

	There is	**There are**
(+)	There is + a/an + Ns	There are + Np
(-)	There isn't + a/an + Ns	There aren't any + Npl
(?)	Is there + a/an + Ns?	Are there any + Npl?

Chú ý: **Ns = Danh từ số ít.**
Npl = Danh từ số nhiều.

Ví dụ:

- There is a dog in the room.
  (Có một chú chó trong phòng.)
- There aren't any notebooks in the school bag.
  (Trong cặp không có quyển vở nào.)
- Is there a cat in the house?
  (Trong nhà có mèo không?)
- Are there any pupils in the classroom?
  (Có học sinh nào trong lớp học không?)

2. Giới từ chỉ địa điểm- Prepositions of place.

1. **at**: ở, tại **(at home,at the station,at seaside,at the airport)**
2. **In:** trong, ở trong

(In the room/ building/ kitchen/ garden/ restaurant/ office/ park/ pool/ mountains/ sea/ river/ forest/ field/ desert/ village/ town/ country/ city…

Eg: There are 400 seats in the theater/ cinema
(Có 400 chỗ ngồi trong rạp xiếc/ rạp chiếu bóng)

3. **On**: trên, ở trên

(on the table/ carpet/ wall/ ceiling/ blackbroard/ screem/ pavement/ door/ shirt/ map/ page)

4. Obove (ở trên)
The picture is above the bed. *(Bức tranh ở phía trên đầu giường.)*
5. Under (ở dưới)
The dog is under the table. (*Con chó ở dưới cái bàn.)*
6. Below (ở dưới)
He lives below my flat. (*Anh ấy sống ở dưới căn hộ của tôi.)*
***Chú ý:**
- **under** dùng khi 1 vật ở dưới trực tiếp 1 vật khác
- **below** dùng khi 1 vật ở dưới vật khác nhưng có thể xa và lệch
7. Between (ở giữa)
I am standing between my brother and sister. (*Mình đang đứng giữa anh trai và chị gái mình.)*
8. Among (ở giữa)
I couldn't find him among a sea of people. *(Tôi không thể tìm thấy anh ấy giữa một biển*

LIVEWORKSHEETS

người.)

***Chú ý:**

- **between** dùng khi chỉ có 2 đối tượng
- **among** dùng khi có nhiều hơn 2 đối tượng

9. In front of (ở trước)

The tree in front of the house is dying. *(Cây trước nhà đang lụi tàn dần.)*

10. Behind (ở đằng sau)

Do you know the girl behind the door*? (Bạn có biết cô gái đằng sau cánh cửa không?)*

11. Next to (bên cạnh)

The bakery is next to the bookstore. *(Tiệm bánh ở bên cạnh hiệu sách.)*

12. Beside (bên cạnh)

Who is the man standing beside you? *(Người đàn ông đứng cạnh bạn là ai thế?)*

13. Near (gần)

My school is near a park. *(Trường mình gần 1 công viên.)*

14. Opposite (đối diện)

They sat opposite each other. *(Họ ngồi đối diện nhau.)*

LIVEWORKSHEETS